

Số: /QĐ-ĐHNLBG-NNTH

Bắc Giang, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả thi và cấp chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG

Căn cứ Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT ngày 21/06/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Thông tin và Truyền thông quy định tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin;

Căn cứ Thông tư số 21/2018/TT-BGDĐT ngày 24/08/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy chế Tổ chức và hoạt động của trung tâm ngoại ngữ, tin học;

Căn cứ Quyết định số 4663/QĐ-BNN-TCCB ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang; Quyết định số 1805/QĐ-BNN-TCCB ngày 20/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn sửa đổi các khoản 3,4,5 Điều 3 Quyết định số 4663/QĐ-BNN-TCCB;

Căn cứ Quyết định số 202/QĐ-ĐHNLBG-TCCB ngày 10/04/2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang về việc thành lập Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học;

Căn cứ Quyết định số 3286/QĐ-BNN-TCCB ngày 22/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tổ chức lại Trung tâm Ngoại ngữ, Tin học thành tổ chức có tư cách pháp nhân;

Căn cứ Quyết định số 539/QĐ-ĐHNLBG-TCHC ngày 28/7/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang về quy định chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm Ngoại ngữ, Tin học;

Theo nội dung biên bản họp ngày 01/11/2021 và đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản - Đợt thi ngày 23, 24/10/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thi và công nhận danh sách 229 thí sinh đạt yêu cầu, được cấp chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản, đợt thi ngày 23, 24/10/2021 tại Hội đồng thi Trung tâm Ngoại ngữ, Tin học trực thuộc Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang. (Có danh sách thí sinh đạt yêu cầu kèm theo)

Điều 2. Trưởng các đơn vị trực thuộc có liên quan và thí sinh có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- BGH, CT HĐT (b/c);
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, NNTH.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Quang Hà

DANH SÁCH THÍ SINH ĐẠT YÊU CẦU ĐƯỢC CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHNLBG-NNTH ngày tháng năm 2021
của Hiệu trưởng trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)*

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả
							Trắc nghiệm	Thực hành	
1	CNTT2772	Dương Công Anh	12/10/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	6,0	Đạt
2	CNTT2773	Lệnh Tiến Anh	04/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	5,5	Đạt
3	CNTT2774	Nguyễn Văn Việt Anh	18/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	5,5	Đạt
4	CNTT2775	Phạm Tuấn Anh	02/08/2004	Phú Yên	Nam	Kinh	6,0	5,5	Đạt
5	CNTT2776	Lương Đình Ánh	17/12/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	6,0	Đạt
6	CNTT2777	Dương Văn Chính	16/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	6,0	Đạt
7	CNTT2778	Nguyễn Văn Chung	19/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,0	Đạt
8	CNTT2779	Dương Thành Công	25/11/1991	Lạng Sơn	Nam	Tày	8,0	7,0	Đạt
9	CNTT2780	Hoàng Đình Công	19/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,5	5,0	Đạt
10	CNTT2781	Hoàng Thọ Cương	24/05/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	5,5	Đạt
11	CNTT2782	Hoàng Doãn Cường	12/02/1993	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,7	7,0	Đạt
12	CNTT2783	Dương Thị Diễm	12/09/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,7	6,5	Đạt
13	CNTT2784	Nguyễn Lâm Dũng	18/11/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,2	5,5	Đạt
14	CNTT2785	Dương Văn Duy	05/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	5,5	Đạt
15	CNTT2786	Hoàng Đình Dương	25/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,5	5,5	Đạt
16	CNTT2787	Lương Đình Dương	14/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	5,0	Đạt
17	CNTT2788	Bàn Văn Đức	15/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Dao	6,2	5,5	Đạt
18	CNTT2789	Dương Minh Đức	18/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,7	5,0	Đạt
19	CNTT2790	Lương Minh Đức	18/08/1993	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,5	8,0	Đạt
20	CNTT2791	Dương Thị Hằng	12/11/1983	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,5	7,0	Đạt

TT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả
								Trắc nghiệm	Thực hành	
21	CNTT2792	Đinh Văn	Hiếu	06/05/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	6,0	Đạt
22	CNTT2793	Hoàng Minh	Hiếu	31/03/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	5,5	Đạt
23	CNTT2795	Dương Thị	Hoàn	18/09/1984	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,7	7,0	Đạt
24	CNTT2796	Hoàng Mạnh	Hoàng	14/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	5,0	Đạt
25	CNTT2797	Dương Hoàng	Huy	13/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	6,5	Đạt
26	CNTT2798	Hoàng Quang	Huy	06/11/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	5,0	Đạt
27	CNTT2799	Hoàng Văn	Huy	29/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	5,0	Đạt
28	CNTT2800	Nguyễn Quang	Huy	19/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	5,5	Đạt
29	CNTT2801	Vi Quang	Huy	01/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,5	5,5	Đạt
30	CNTT2802	Hoàng Thị	Huyền	12/04/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,0	5,0	Đạt
31	CNTT2803	Lê Thị	Huyền	11/01/1971	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	7,5	7,5	Đạt
32	CNTT2804	Hoàng Văn	Hưng	13/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,0	Đạt
33	CNTT2805	Dương Thần	Khải	20/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,2	5,0	Đạt
34	CNTT2806	Vi Văn	Khải	07/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	5,5	Đạt
35	CNTT2808	Nguyễn Trường	Kiên	02/02/1982	Lạng Sơn	Nam	Kinh	7,7	7,5	Đạt
36	CNTT2809	Phạm Tuấn	Kiệt	03/03/2004	Thái Bình	Nam	Kinh	6,2	5,0	Đạt
37	CNTT2810	Dương Thị	La	26/10/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,7	6,0	Đạt
38	CNTT2811	Hoàng Thanh	Lan	06/10/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,2	5,5	Đạt
39	CNTT2812	Dương Công	Lâm	10/02/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,2	5,5	Đạt
40	CNTT2813	Dương Thần	Lập	07/10/1993	Lạng Sơn	Nam	Tày	8,0	7,5	Đạt
41	CNTT2814	Hoàng Doãn	Liên	04/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	6,5	Đạt
42	CNTT2815	Hoàng Thị	Linh	12/05/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,7	5,0	Đạt

TT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả
								Trắc nghiệm	Thực hành	
43	CNTT2816	Đinh Tài	Lộc	18/05/2004	Thái Nguyên	Nam	Kinh	7,2	6,0	Đạt
44	CNTT2817	Dương Thời	Lượng	27/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	5,5	Đạt
45	CNTT2818	Dương Thị	Mát	10/10/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,5	5,5	Đạt
46	CNTT2819	Nguyễn Văn	Nam	17/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	5,0	Đạt
47	CNTT2820	Dương Thị	Nga	12/05/1983	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,7	7,0	Đạt
48	CNTT2821	Hoàng Thị Vân	Nga	08/08/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,7	6,0	Đạt
49	CNTT2822	Nguyễn Thị	Nghệ	08/08/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,2	5,0	Đạt
50	CNTT2823	Đặng Thị Minh	Nguyệt	04/02/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,2	5,5	Đạt
51	CNTT2824	Nguyễn Tiến	Phong	19/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	5,0	Đạt
52	CNTT2825	Hoàng Quang	Phúc	25/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	5,5	Đạt
53	CNTT2826	Hoàng Thị	Phương	24/07/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,0	5,5	Đạt
54	CNTT2827	Dương Công	Quân	07/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	5,5	Đạt
55	CNTT2828	Đinh Văn	Tài	23/07/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,0	5,0	Đạt
56	CNTT2829	Nguyễn Huy	Thái	16/07/1990	Thanh Hóa	Nam	Kinh	8,2	8,0	Đạt
57	CNTT2830	Nguyễn Văn	Thành	09/10/1983	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,7	7,0	Đạt
58	CNTT2831	Hoàng Văn	Thảo	18/02/1979	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,5	7,0	Đạt
59	CNTT2832	Trịnh Phương	Thảo	27/04/1991	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	8,0	7,0	Đạt
60	CNTT2833	Hoàng Đức	Thắng	09/04/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	6,0	Đạt
61	CNTT2834	Hoàng Quang	Thân	24/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,5	5,0	Đạt
62	CNTT2835	Hoàng Thanh Văn	Thế	28/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	5,5	Đạt
63	CNTT2836	Hoàng Hữu	Thiện	19/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,0	5,5	Đạt
64	CNTT2837	Hoàng Kim	Thịnh	25/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	5,0	Đạt

TT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả
								Trắc nghiệm	Thực hành	
65	CNTT2838	Nguyễn Văn	Thịnh	03/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	6,0	Đạt
66	CNTT2839	Dương Công	Thoại	04/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	5,5	Đạt
67	CNTT2840	Dương Thị	Thụ	04/11/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,5	5,0	Đạt
68	CNTT2841	Lệnh Văn	Thụ	11/07/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,5	5,0	Đạt
69	CNTT2842	Lương Đình	Thuận	23/05/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,7	6,0	Đạt
70	CNTT2843	Dương Thị	Thủy	19/05/1980	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,5	7,0	Đạt
71	CNTT2844	Dương Văn	Tiến	16/11/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	6,0	Đạt
72	CNTT2845	Hoàng Công	Tiền	17/02/1988	Lạng Sơn	Nam	Tày	8,2	7,5	Đạt
73	CNTT2846	Hoàng Thị	Toan	11/06/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,0	6,0	Đạt
74	CNTT2847	Vũ Thị Huyền	Trang	24/01/1991	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,7	7,0	Đạt
75	CNTT2848	Dương Quang	Trường	06/04/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	5,5	Đạt
76	CNTT2849	Hoàng Doãn	Trường	24/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	8,0	5,0	Đạt
77	CNTT2850	Hoàng Doãn	Tuân	26/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,7	5,5	Đạt
78	CNTT2851	Dương Công	Tuấn	04/12/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	5,0	Đạt
79	CNTT2853	Lường Văn	Tuấn	27/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	5,0	Đạt
80	CNTT2854	Vì Quốc	Tuấn	24/12/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,0	6,0	Đạt
81	CNTT2855	Lương Đình	Tùng	25/04/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	5,0	Đạt
82	CNTT2856	Hoàng Thị	Tư	11/11/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,0	5,5	Đạt
83	CNTT2857	Hoàng Doãn Minh	Văn	15/12/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,5	Đạt
84	CNTT2858	Nguyễn Văn	Vinh	19/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	5,5	Đạt
85	CNTT2859	Hoàng Quý	An	24/10/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,5	Đạt
86	CNTT2860	Hoàng Tuấn	Anh	04/06/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	5,0	Đạt

TT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả
								Trắc nghiệm	Thực hành	
87	CNTT2861	Vương Quốc	Anh	14/10/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	5,0	Đạt
88	CNTT2862	Hoàng Thị	Ánh	27/09/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,5	5,5	Đạt
89	CNTT2863	Lương Thị Kim	Ánh	17/07/2005	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,7	5,5	Đạt
90	CNTT2864	Vi Văn	Bạch	17/10/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,0	Đạt
91	CNTT2865	Nông Ngọc	Bảo	17/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,2	5,5	Đạt
92	CNTT2866	Long Minh	Chiến	01/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,0	Đạt
93	CNTT2867	Nông Văn	Chiến	25/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	5,0	Đạt
94	CNTT2868	Hoàng Văn	Chức	11/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	5,5	Đạt
95	CNTT2869	Hứa Văn	Cử	08/07/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,0	5,5	Đạt
96	CNTT2870	Đặng Văn	Cường	28/04/2005	Lạng Sơn	Nam	Dao	6,7	5,0	Đạt
97	CNTT2871	Lương Thị Kim	Dung	01/02/1986	Thái Nguyên	Nữ	Tày	8,0	7,5	Đạt
98	CNTT2872	Lâm Ngọc	Duy	05/01/1995	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,7	7,5	Đạt
99	CNTT2873	Hà Thị	Hằng	26/07/1998	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,5	7,0	Đạt
100	CNTT2874	Nông Thị	Hằng	07/11/1997	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,7	7,0	Đạt
101	CNTT2875	Hoàng Mạnh	Hùng	20/05/1982	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,5	8,0	Đạt
102	CNTT2876	Mỗ Quang	Hữu	03/10/1996	Lạng Sơn	Nam	Nùng	8,2	7,0	Đạt
103	CNTT2877	Nguyễn Xuân	Quyền	01/08/1996	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,7	7,5	Đạt
104	CNTT2878	Lý Văn	Thịnh	08/01/1995	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,5	7,0	Đạt
105	CNTT2879	Lâm Thị	Thoa	10/03/1986	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	8,2	7,5	Đạt
106	CNTT2880	Triệu Thị	Thủy	13/07/1998	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	8,5	7,0	Đạt
107	CNTT2881	Vy Văn	Thuyết	01/10/1976	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,5	7,5	Đạt
108	CNTT2882	Hoàng Văn	Trường	23/04/1996	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,7	7,5	Đạt

TT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả
								Trắc nghiệm	Thực hành	
109	CNTT2883	Hứa Văn	Cường	14/03/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,2	5,5	Đạt
110	CNTT2884	Cam Thị	Dung	15/12/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,2	5,0	Đạt
111	CNTT2885	Nông Ngọc	Dung	16/11/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,5	6,0	Đạt
112	CNTT2886	Hứa Ngọc	Duy	02/11/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	5,0	Đạt
113	CNTT2887	Lương Trung	Đạt	29/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	5,5	Đạt
114	CNTT2888	Nông Thanh	Định	05/02/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,0	5,5	Đạt
115	CNTT2889	Hoàng Văn	Đoàn	28/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	5,0	Đạt
116	CNTT2890	Hoàng Thành	Đô	02/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	5,5	Đạt
117	CNTT2891	Hoàng Văn	Đức	21/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,2	5,0	Đạt
118	CNTT2892	Nguyễn Quang	Đức	17/06/2002	Thái Nguyên	Nam	Tày	5,5	6,0	Đạt
119	CNTT2893	Hà Đình	Được	28/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	5,5	Đạt
120	CNTT2894	Hoàng Minh	Giáp	12/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,5	Đạt
121	CNTT2895	Phạm Thị Thanh	Hà	27/08/2004	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	6,2	5,0	Đạt
122	CNTT2896	Đặng Thanh	Hải	03/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Dao	6,2	6,0	Đạt
123	CNTT2897	Lành Văn	Hải	05/03/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,0	Đạt
124	CNTT2898	Hoàng Thị	Hạnh	14/12/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,7	5,5	Đạt
125	CNTT2899	Hoàng Thị	Hạnh	18/09/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,2	5,5	Đạt
126	CNTT2900	Bàn Thúy	Hậu	14/08/2004	Lạng Sơn	Nữ	Dao	6,7	5,0	Đạt
127	CNTT2901	Triệu Hữu	Hiền	18/04/2003	Lạng Sơn	Nam	Dao	7,0	5,0	Đạt
128	CNTT2902	Lý Minh	Hiệp	09/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,5	Đạt
129	CNTT2903	Hoàng Minh	Hiếu	31/01/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	6,0	Đạt
130	CNTT2904	Triệu Văn	Hiệu	10/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Dao	6,5	5,5	Đạt

TT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả
								Trắc nghiệm	Thực hành	
131	CNTT2905	Lâm Văn	Hoan	08/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,2	6,0	Đạt
132	CNTT2906	Hoàng Công	Hoàn	23/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,5	Đạt
133	CNTT2907	Hoàng Thúy	Hồng	12/09/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,5	5,5	Đạt
134	CNTT2908	Hoàng Minh	Huấn	02/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	5,0	Đạt
135	CNTT2909	Nông Mạnh	Huấn	16/11/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,5	Đạt
136	CNTT2910	Tô Đức	Huấn	13/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,0	5,5	Đạt
137	CNTT2911	Hoàng Thị	Huệ	25/04/2005	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,2	5,0	Đạt
138	CNTT2912	Mã Lâm	Hùng	23/08/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,5	Đạt
139	CNTT2913	Hoàng Văn	Huy	30/03/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,7	5,5	Đạt
140	CNTT2914	Lâm Văn	Huy	20/01/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,5	Đạt
141	CNTT2915	Liễu Văn	Huy	24/11/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,5	Đạt
142	CNTT2916	Mã Lâm	Huy	23/08/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,0	Đạt
143	CNTT2917	Lương Thị Thu	Huyền	06/09/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,2	5,0	Đạt
144	CNTT2918	Nông Thị Thu	Huyền	08/02/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,0	6,0	Đạt
145	CNTT2919	Đặng Vĩnh	Hưng	09/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Dao	6,2	5,0	Đạt
146	CNTT2920	Bàn Thị	Hương	20/03/2005	Lạng Sơn	Nữ	Dao	5,7	5,0	Đạt
147	CNTT2921	Hà Thu	Hường	05/09/2005	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,2	5,5	Đạt
148	CNTT2922	Lộc Văn	Hưởng	22/03/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,7	5,5	Đạt
149	CNTT2923	Triệu Văn	Hưởng	15/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	6,0	Đạt
150	CNTT2924	Lâm Đình	Khải	16/02/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,0	Đạt
151	CNTT2925	Hoàng Đình Thanh	Khải	19/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,2	5,0	Đạt
152	CNTT2926	Hoàng Văn	Khanh	16/04/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,5	Đạt

TT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả
								Trắc nghiệm	Thực hành	
153	CNTT2927	Lưu Văn	Kiên	18/05/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	5,5	Đạt
154	CNTT2928	Lý Trung	Kiên	06/06/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	5,5	Đạt
155	CNTT2929	Nông Hoàng Ngọc	Lan	21/09/2005	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,2	5,0	Đạt
156	CNTT2930	Lương Văn	Mạnh	24/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,7	5,0	Đạt
157	CNTT2931	Hoàng Văn	Minh	06/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	6,0	Đạt
158	CNTT2932	Phạm Văn	Minh	13/05/2005	Lạng Sơn	Nam	Kinh	6,0	5,0	Đạt
159	CNTT2933	Nông Văn	Nghị	23/11/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,7	5,5	Đạt
160	CNTT2934	Hoàng Văn	Ngọc	16/07/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,0	5,5	Đạt
161	CNTT2935	Nông Văn	Ngôi	19/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,5	Đạt
162	CNTT2936	Hoàng Thị	Nhàn	06/04/2005	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,5	6,0	Đạt
163	CNTT2937	Lương Hồng	Nhung	17/10/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,2	5,0	Đạt
164	CNTT2938	Hoàng Thị	Niệm	29/04/2005	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,2	5,0	Đạt
165	CNTT2939	Dương Thị Kiều	Oanh	12/04/2005	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,7	5,5	Đạt
166	CNTT2940	Trần Kim	Oanh	09/08/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,2	5,5	Đạt
167	CNTT2941	Mông Văn	Phòng	26/07/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	6,0	Đạt
168	CNTT2942	Triệu Việt	Phú	01/10/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	5,5	Đạt
169	CNTT2943	Hoàng Đình	Phúc	28/05/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	5,5	Đạt
170	CNTT2944	Nông Vinh	Quang	26/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,7	5,0	Đạt
171	CNTT2945	Vy Hồng	Quân	03/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	5,5	Đạt
172	CNTT2946	Hoàng Thị	Quý	26/01/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,0	5,0	Đạt
173	CNTT2947	Vy Xuân	Quyền	24/05/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,0	Đạt
174	CNTT2948	Đặng Văn	Sơn	06/03/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,7	5,0	Đạt

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả
							Trắc nghiệm	Thực hành	
175	CNTT2949	Hoàng Văn Sơn	20/12/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,2	5,5	Đạt
176	CNTT2950	Tô Văn Sơn	18/11/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,5	Đạt
177	CNTT2951	Hoàng Văn Tài	28/01/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	5,0	Đạt
178	CNTT2952	Triệu Văn Tài	25/02/2005	Lạng Sơn	Nam	Dao	6,5	5,5	Đạt
179	CNTT2953	Tô Thanh Tâm	21/04/2005	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,2	5,0	Đạt
180	CNTT2954	Hoàng Đình Thái	01/11/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,2	5,0	Đạt
181	CNTT2955	Hoàng Đình Thanh	28/12/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	5,0	Đạt
182	CNTT2956	Hoàng Phương Thanh	28/09/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,5	5,5	Đạt
183	CNTT2957	Nông Ngọc Thanh	11/02/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,5	5,0	Đạt
184	CNTT2958	Nông Ngọc Thắng	29/06/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	5,0	Đạt
185	CNTT2959	Vũ Xuân Thịnh	15/04/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,0	5,0	Đạt
186	CNTT2960	Hoàng Thị Thúy	27/02/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,2	5,5	Đạt
187	CNTT2961	Lương Văn Thúc	15/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,5	Đạt
188	CNTT2962	Lý Văn Thương	14/03/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,7	5,0	Đạt
189	CNTT2963	Hoàng Văn Tích	16/01/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,0	Đạt
190	CNTT2964	Dương Thị Tiên	10/11/2004	Lạng Sơn	Nữ	Dao	7,5	5,5	Đạt
191	CNTT2965	Lâm Văn Tiên	12/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,0	Đạt
192	CNTT2966	Hoàng Văn Tiến	06/04/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,5	Đạt
193	CNTT2967	Hoàng Văn Tiền	21/10/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,0	Đạt
194	CNTT2968	Vi Văn Tính	27/03/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,0	Đạt
195	CNTT2969	Hoàng Thế Toàn	30/06/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,0	Đạt
196	CNTT2970	Bùi Thị Trà	28/05/2005	Nam Định	Nữ	Kinh	7,2	5,0	Đạt

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả
							Trắc nghiệm	Thực hành	
197	CNTT2971	Nông Ngọc Trí	06/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,5	Đạt
198	CNTT2972	Hoàng Thị Thục Trinh	20/11/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,5	5,5	Đạt
199	CNTT2973	Hoàng Đức Trung	17/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	5,0	Đạt
200	CNTT2974	Hoàng Văn Trung	27/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,5	Đạt
201	CNTT2975	Đặng Minh Tú	05/11/2005	Lạng Sơn	Nam	Dao	7,0	5,5	Đạt
202	CNTT2976	Vi Văn Tuấn	10/09/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	6,0	Đạt
203	CNTT2977	Hoàng Văn Tuấn	19/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,0	Đạt
204	CNTT2978	Triệu Thanh Tùng	12/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,7	5,5	Đạt
205	CNTT2979	Nông Văn Tuyên	16/11/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,0	Đạt
206	CNTT2980	Bàn Văn Vĩnh	27/02/2005	Lạng Sơn	Nam	Dao	6,2	5,0	Đạt
207	CNTT2981	Hoàng Thị Lệ Vĩnh	08/02/2005	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,5	5,5	Đạt
208	CNTT2982	Lương Văn Vĩnh	07/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,7	5,5	Đạt
209	CNTT2983	Lý Thị Vĩnh	11/01/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,5	6,0	Đạt
210	CNTT2984	Sầm Văn Vương	28/07/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,5	Đạt
211	CNTT2985	Hoàng Thị Xuân	10/02/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,2	5,5	Đạt
212	CNTT2986	Lương Tiến Xuân	05/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	5,0	Đạt
213	CNTT2987	Hoàng Thị Yên	24/10/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,2	5,0	Đạt
214	CNTT2988	Giáp Tiến Đạt	06/07/1994	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,7	7,5	Đạt
215	CNTT2989	Vi Thị Lan Anh	26/4/1990	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,5	7,5	Đạt
216	CNTT2990	Nguyễn Mạnh Cường	04/06/1996	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,0	7,5	Đạt
217	CNTT2991	Nguyễn Văn Đại	06/10/1985	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,7	7,0	Đạt
218	CNTT2993	Nguyễn Thanh Hùng	28/07/1998	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,7	7,5	Đạt

TT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Kết quả
								Trắc nghiệm	Thực hành	
219	CNTT2994	Lý Thị Thu	Huyền	10/07/1997	Bắc Giang	Nữ	Nùng	7,5	7,5	Đạt
220	CNTT2995	Lý Thị	Hương	21/07/1993	Bắc Giang	Nữ	Nùng	7,5	7,0	Đạt
221	CNTT2996	Nông Đức	Kế	15/07/1993	Lạng Sơn	Nam	Tày	8,2	7,5	Đạt
222	CNTT2997	Nguyễn Thị Thanh	Nga	18/11/1983	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	8,0	Đạt
223	CNTT2998	Nguyễn Thị	Ngọc	23/01/1994	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,2	7,0	Đạt
224	CNTT3000	Dương Hồng	Thắng	17/08/1973	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,5	7,0	Đạt
225	CNTT3001	Nguyễn Thị	Thu	18/11/1996	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	7,5	Đạt
226	CNTT3002	Nguyễn Khánh	Toàn	29/10/1994	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,7	7,5	Đạt
227	CNTT3003	Tiêu Văn	Tùng	31/03/1987	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,5	7,0	Đạt
228	CNTT3004	Nguyễn Thị Bạch	Tuyết	05/02/1995	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,2	8,0	Đạt
229	CNTT3005	Hoong Hồng	Vân	27/02/1995	Bắc Giang	Nữ	Hoa	7,7	7,0	Đạt

Số thí sinh được cấp chứng chỉ theo danh sách: 229./.